CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Cát Lợi

Ngày 15/01/2024	38,050 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	9.5%	**14.0%**	**14.6%**

DT thuần
Q4/23
892
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 117| 15.2%
YoY: ▲ 241| 37.1%

LN thuần
Q4/23
55.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.1| 22.2%
YoY: ▲ 0.50| 0.9%

LN sau thuế
Q4/23
44.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.30| 19.9%
YoY: ▲ 0.30| 0.7%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
6.6%
YoY: +/-▼ 1.4%

ROE
2023
16.3%
YoY: +/-▼ 1.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	28,396 - 36,612
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	997
Số lượng CPLH (CP)	26,207,583
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,195
Sở hữu nước ngoài	2.5%
Beta	0.04
EPS	5,356
P/E	7.0

DT thuần
2023
2,971
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 666| 28.9%

LN thuần
2023
176
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00| 0.5%

LN sau thuế
2023
140
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

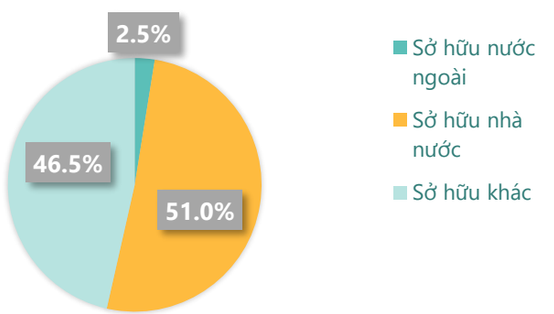

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

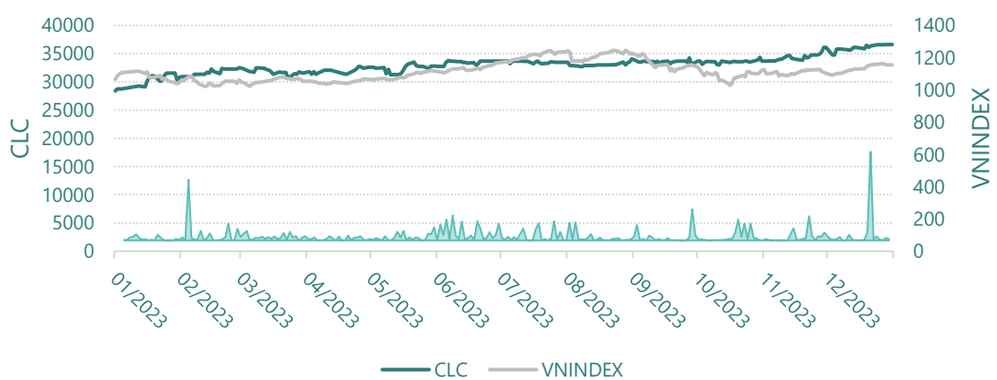

Cơ cấu cổ đông

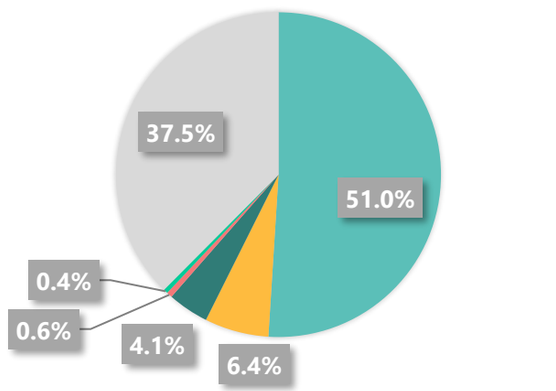

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

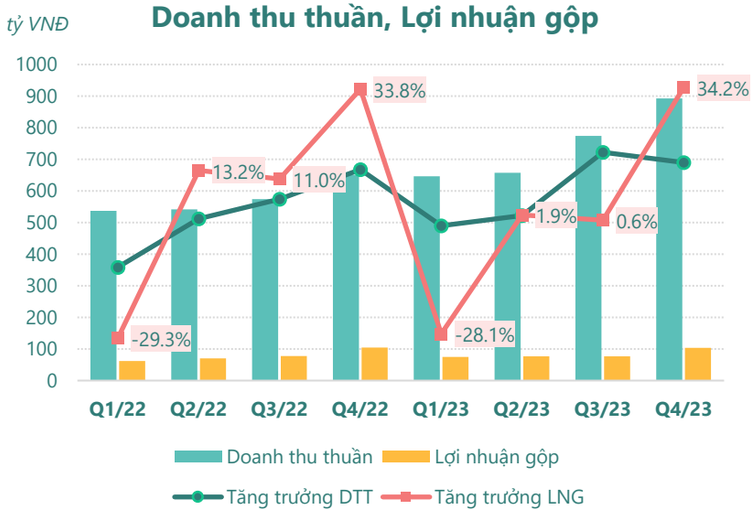

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

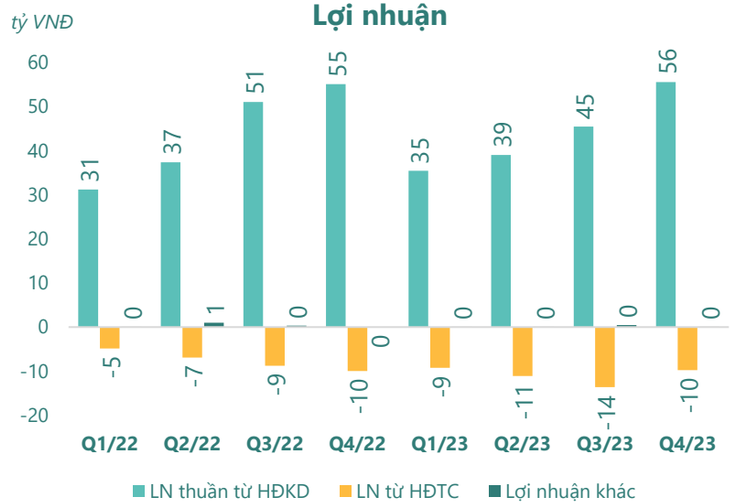

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

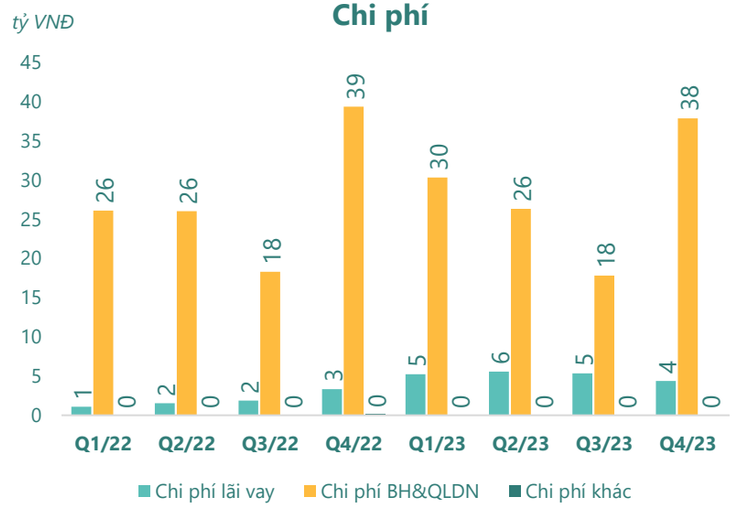

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

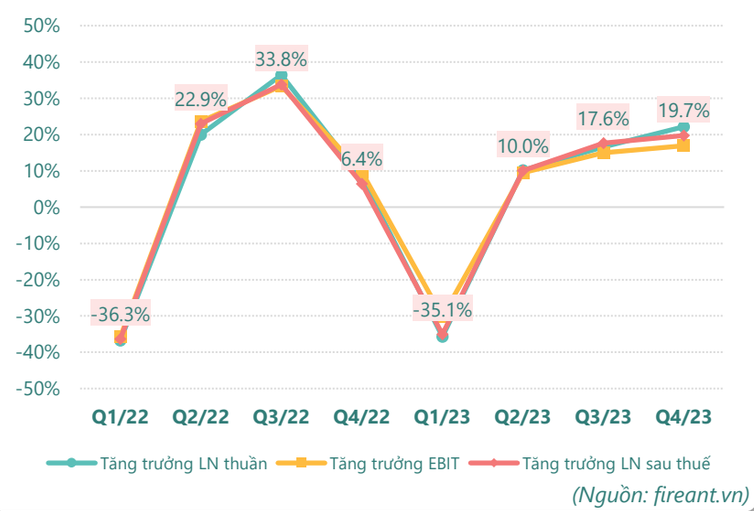

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

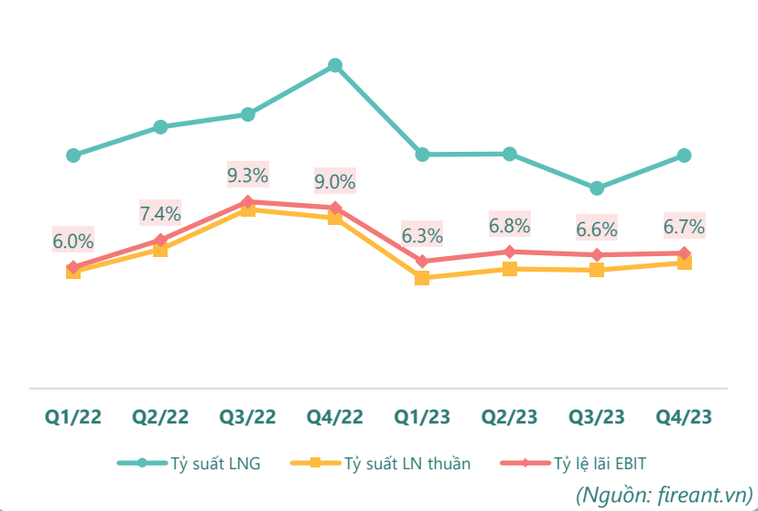

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

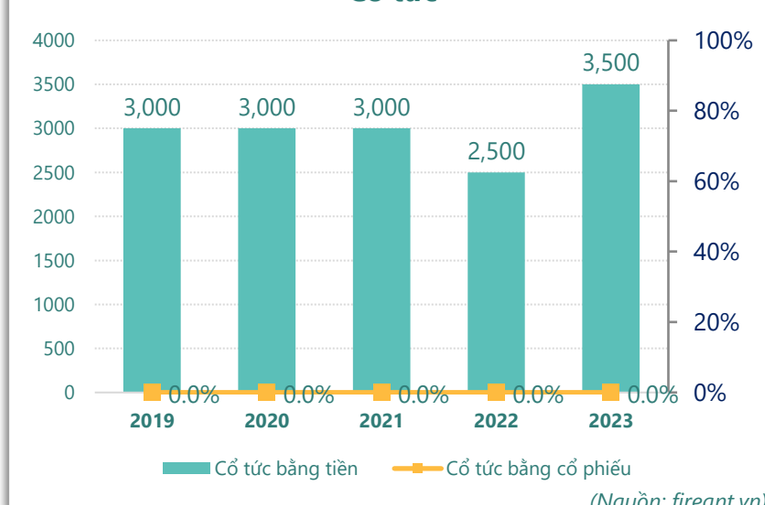

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

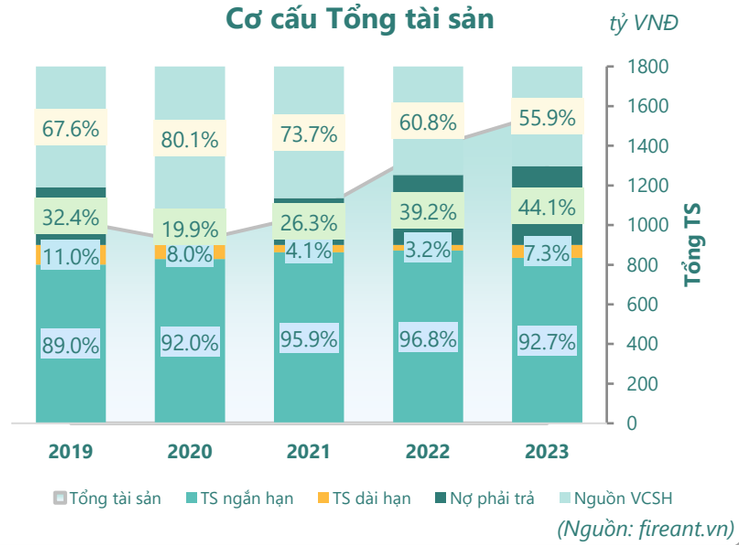

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

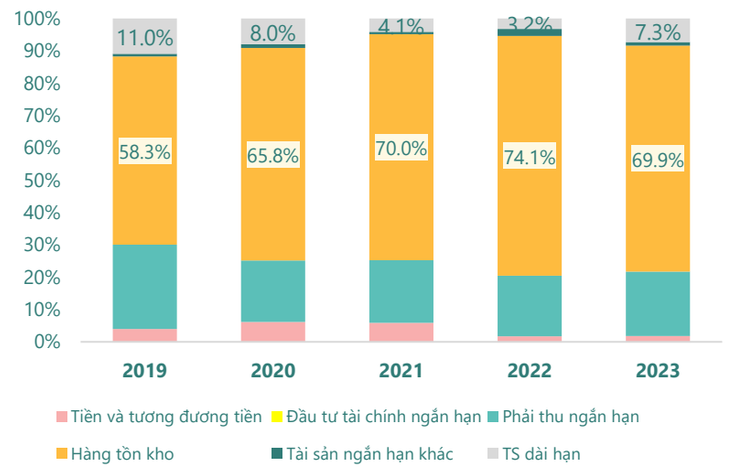

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

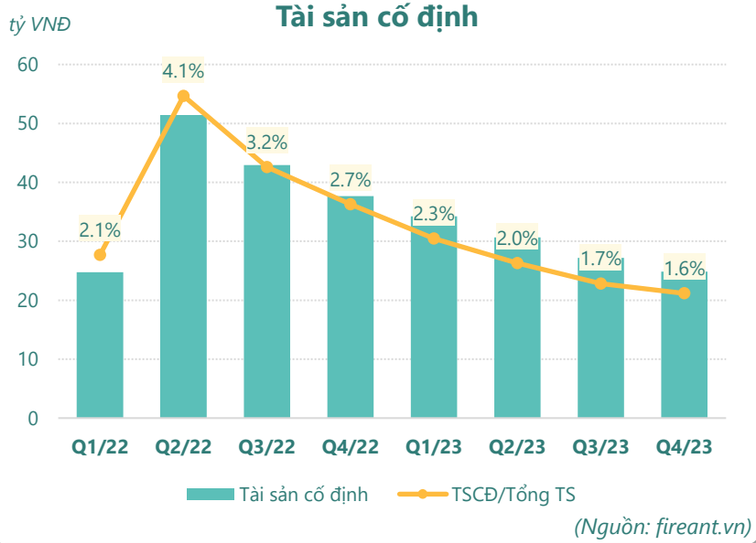

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

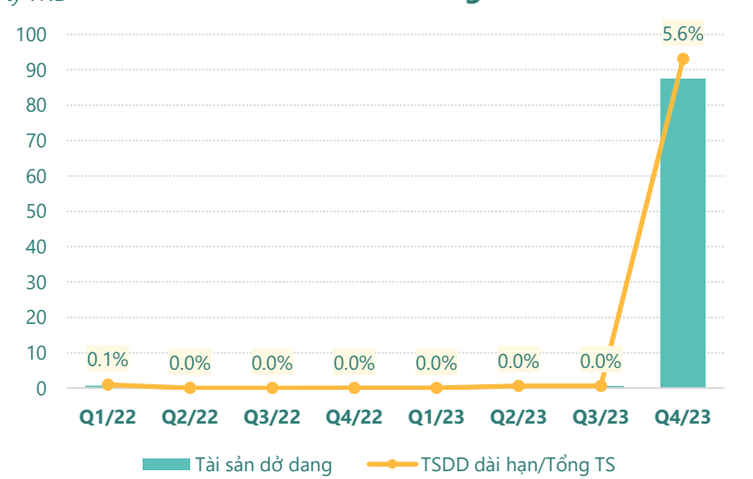

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

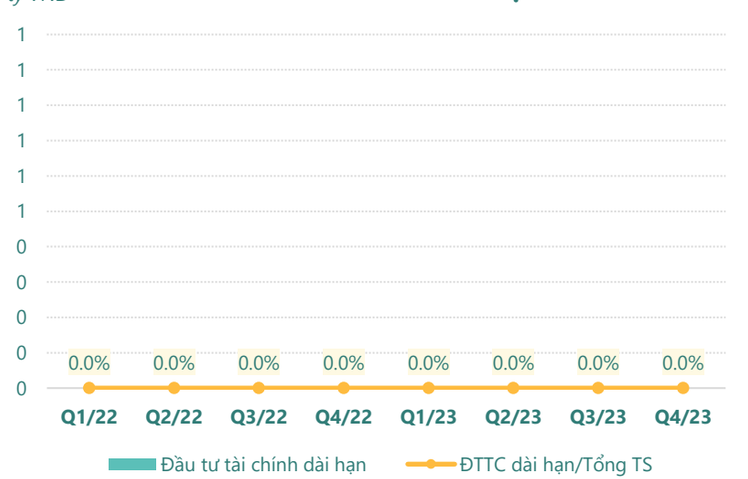

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

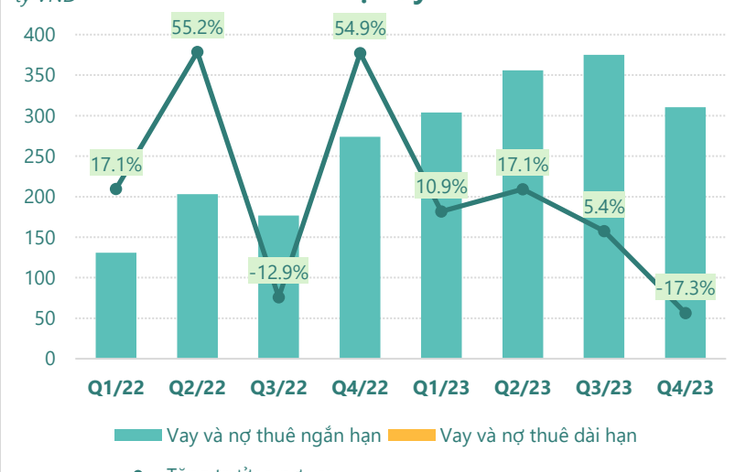

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

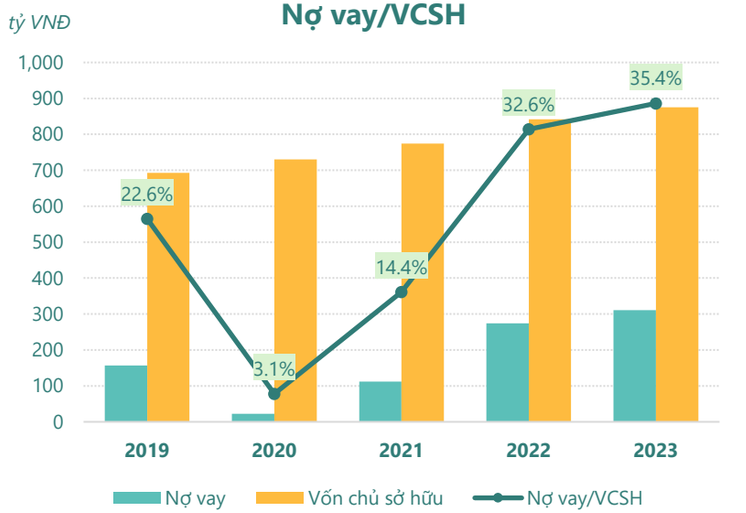

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

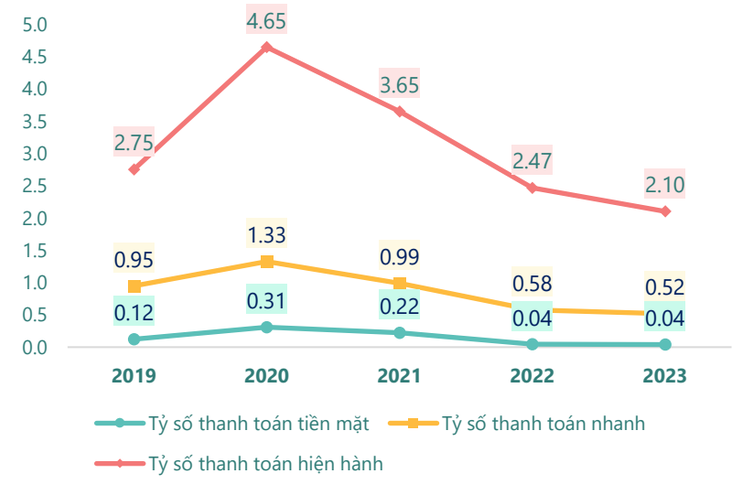

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

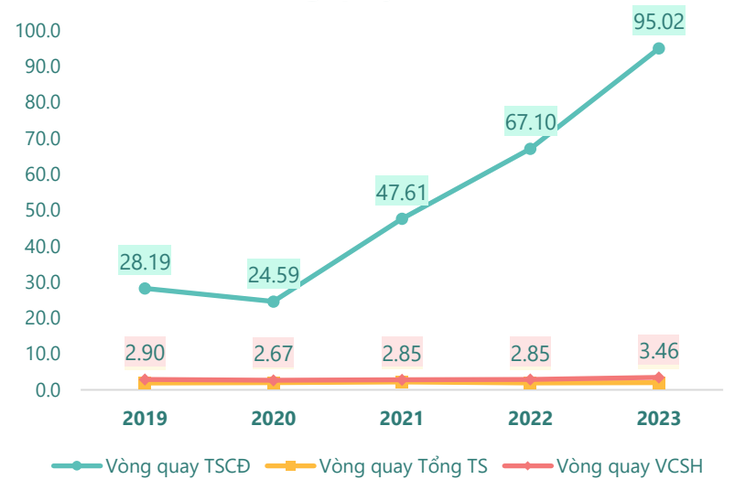

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

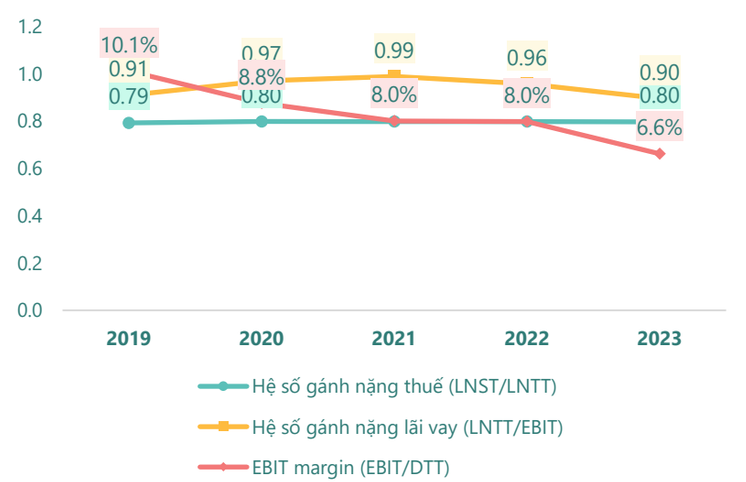

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

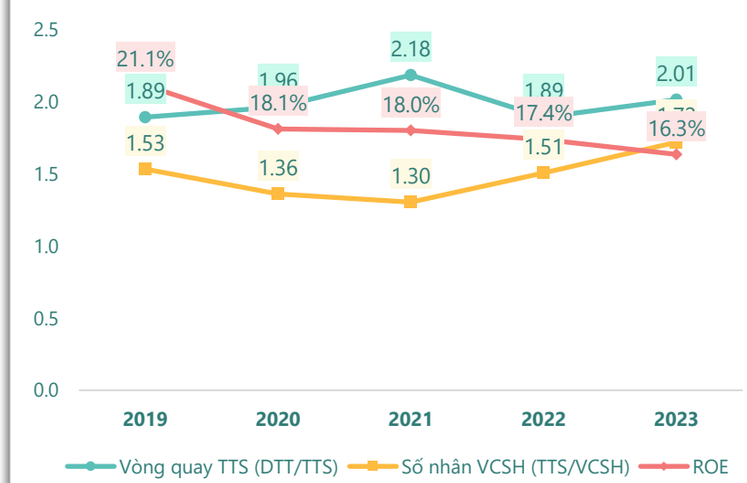

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

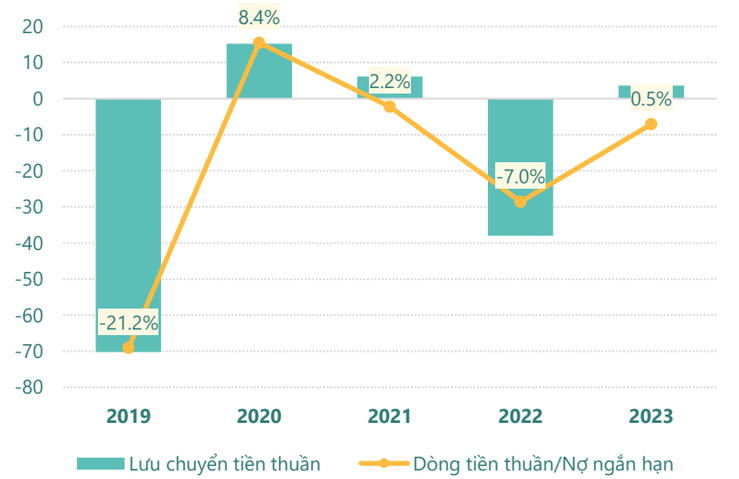

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**892**	**651**	**37.1%**	**2,971**	**2,305**	**28.9%**
Giá vốn hàng bán	789	547	44.3%	2,639	1,990	32.6%
Lợi nhuận gộp	103	104	-0.8%	332	315	5.3%
Doanh thu HĐTC	3.20	5.61	-43.0%	10.1	8.61	17.0%
Chi phí TC	13.0	15.6	-17.0%	53.8	39.1	37.7%
Chi phí lãi vay	4.36	3.34	30.5%	20.5	7.85	161%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	9.30	8.92	4.2%	34.0	31.7	7.2%
Chi phí QLDN	**28.6**	**30.4**	**-6.0%**	**78.4**	**78.1**	**0.4%**
LN thuần từ HĐKD	55.6	55.1	0.9%	176	175	0.5%
Lợi nhuận khác	**0.03**	**-0.10**	**126%**	**0.53**	**1.24**	**-57.0%**
LN trước thuế	55.6	55.0	1.1%	176	176	0.1%
Lợi nhuận sau thuế	**44.0**	**43.7**	**0.7%**	**140**	**140**	**-0.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**44.0**	**43.7**	**0.7%**	**140**	**140**	**-0.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.6	-120	-0.40	41.4	-12.4	71.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.03	-0.09	-1.27	-36.6	-1.19	-2.34
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.2	97.1	-9.39	-0.49	19.4	-64.8
Tiền đầu kỳ	18.5	46.9	24.0	13.0	17.3	23.1
Lưu chuyển tiền thuần	**28.4**	**-22.9**	**-11.1**	**4.33**	**5.80**	**4.60**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	-0.04	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	46.9	24.0	13.0	17.3	23.1	27.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**1,567**	**1,385**	**13.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,453	1,341	8.3%
Tiền và tương đương tiền	27.7	24.0	15.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	313	259	20.8%
Hàng tồn kho	1,095	1,027	6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	17.0	31.0	-45.1%
Tài sản dài hạn	**114**	**44.1**	**158%**
Phải thu dài hạn	1.51	1.51	0.0%
Tài sản cố định	24.9	37.7	-34.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	87.5	0.01	811646%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.08**	**4.94**	**-98.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	691	543	27.2%
Nợ ngắn hạn	**691**	**543**	**27.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	310	274	13.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	324	207	56.5%
Nợ dài hạn	0.51	0.51	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**876**	**842**	**4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**876**	**842**	**4.0%**
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)